

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN**

1.	Tổng số học sinh của trường	378 Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	1 Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	377 Học sinh	Tiền ăn:	7.000 đồng	=	2.639.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	377 Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	=	8.671.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	377 Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	=	8.671.000 đồng
8.	Tiền thu:	19.981.000 đồng		53.000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	19.981.000 đồng				
10.	Tiền thiếu:			0 đồng		

**Đơn vị thực hiện :**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	113,1	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20,0	50.000	1.000.000	
3	Nước mắm	Lít	2,0	13.800	27.600	
4	Mỳ chính	Kg	2,0	55.000	110.000	
5	Bột canh	Kg	2,0	20.000	40.000	
6	Muối trắng	Kg		7.000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	6,8	38.000	258.400	

8	Nước lau nhà	Lít	7,2	30.000	216.000	
9	Gas đun bếp	Kg	25,0	36.000	900.000	
10	Bánh Mỳ	Cái	377,0	3.500	1.319.500	
11	Xúc xích (ăn cùng Bánh mỳ)	Cái	377,0	4.000	1.508.000	
12	Thịt xay (làm nem+ canh Su hào+ củ quả)	Kg	20,0	120.000	2.400.000	
13	Mộc nhĩ	Kg	1,0	120.000	120.000	
14	Miến	Kg	4,0	50.000	200.000	
15	Cà rốt	Kg	5,5	18.000	99.000	
16	Rau mùi	Kg	5,0	35.000	175.000	
17	Lá nem	Tệp	70,4	4.000	281.600	
18	Trứng gà(làm nem)	Quả	84,0	3.300	277.200	
19	Giá đỗ	Kg	4,5	17.000	76.500	
20	Su hào (Xào Thịt)	Kg	25,8	15.000	387.000	
21	Cà rốt (Xào thịt)	Kg	20,7	18.000	372.600	
22	Cải ngọt (canh)	Kg	20,5	12.000	246.000	
23	Bánh ngọt(Pie)	Cái	377,0	2.500	942.500	
24	Thịt lợn kho	Kg	48,4	120.000	5.808.000	
25	Trứng gà(kho thịt)	Quả	377,0	3.300	1.244.100	
26	Đậu Phụ rán	Kg	48,0	20.000	960.000	
27	Su hào(canh)	Kg	21,8	15.000	327.000	
28	Dưa Hấu	Kg	27,0	20.000	540.000	
29	Đường kho thịt	Kg	1,0	25.000	25.000	

**BỘ PHẬN NHÀ BẾP**

*Hương*

**Lò Thị Hương**

**THANH TRA NHÂN DÂN**

*HT*

**Hoàng Thái Bình**

**KẾ TOÁN CÔNG TY**

*HT*

**Đỗ Thị Thanh Huyền**

**KẾ TOÁN**

*Nguyễn Văn Mười*

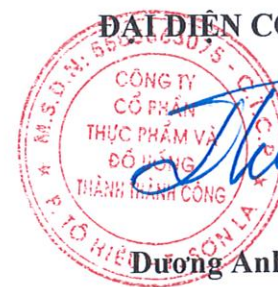
**Nguyễn Văn Mười**

**ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG**



**Lưu Văn Khải**

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**



**Dương Anh Tuấn**

